

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20/02/2025

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Hùng và bà Đỗ Thị Kim Vân.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 259/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (có mặt)

HKTT: Thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. **Chỗ ở:** Thôn V, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Bùi Điện Á, sinh năm 1988 (có mặt)

HKTT và chỗ ở: Thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị N và anh Bùi Điện A kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, thành phố Hà Nội ngày 01/3/2010. Sau khi tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, chị N về chung sống với anh A tại thôn T, xã T, huyện T, TP Hà Nội. Vợ chồng chị chung sống bình thường đến năm 2019 thì bắt đầu mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong việc quản lý kinh tế gia đình và nuôi dạy con cái, anh A có tính vũ phu nhiều lần đánh đập chị N trước mặt các con gây ảnh hưởng tâm lý nghiêm trọng cho các con. Ngày 21/10/2024, anh A đi uống rượu về, vợ chồng lời qua tiếng lại, sau đó anh A đánh chị N bầm tím mặt khiến chị N phải báo chính quyền thôn vào giải quyết. Dù nhiều lần bị anh A hành hung nhưng vì con còn nhỏ nên chị N vẫn phải sống cùng một mái nhà với anh A để chăm sóc con, nhưng vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 7/2024, không còn sinh hoạt chung, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài nên xin ly hôn anh A để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N và anh A có 03 con chung là cháu Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 11/7/2011; cháu Bùi Tiến D, sinh ngày 23/12/2013 và cháu Bùi Tiến C, sinh ngày 17/5/2023. Ly hôn, chị N đề nghị được nuôi cháu A và cháu C, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Hiện tại chị N đang làm lao động hợp đồng tại Công an huyện T, thu nhập bình quân khoảng 8 triệu đồng/1 tháng và kinh doanh bán hàng thêm, tổng thu nhập khoảng 15-17 triệu đồng/1 tháng. Chị N được bố mẹ đẻ tạo điều kiện về chỗ ở ổn định và hỗ trợ chị N chăm sóc con cái.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Bùi Điện A trình bày:

Anh và chị N kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 01/3/2010. Sau khi tổ chức đám cưới, vợ chồng anh chung sống tại thôn T, xã T. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra xích mích, xô xát. Tháng 7/2024 chị N nghe lời thím dâu và nghi ngờ tôi nghe điện thoại của người phụ nữ khác, sau đó tôi có gặp thím dâu để làm rõ sự việc thì xác định chỉ là hiểu lầm nhưng chị N dựa vào lý do đó, cho rằng anh A có ý đuổi chị N ra khỏi nhà. Chị N đưa cháu C sang bên ngoại ở vài

ngày sau mới đưa con về, nhưng chị N thì thỉnh thoảng mới về nhà, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị N xin ly hôn, anh A cũng xác định không còn khả năng hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng nên cũng muốn ly hôn để giải phóng cho cả hai bên.

Về con chung: Anh A và chị N có 03 con chung là cháu Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 11/7/2011; cháu Bùi Tiến D, sinh ngày 23/12/2013 và cháu Bùi Tiến C, sinh ngày 17/5/2023. Anh A đề nghị được nuôi cả ba con và không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Anh A làm lái xe Taxi 25 khu vực T, thu nhập bình quân 1 tháng khoảng 15-25 triệu đồng và có chỗ ở để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh A khẳng định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh ủy quyền cho chị N là tài sản riêng của anh, khoản vay của chị N là nợ riêng của chị N nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm yêu cầu xin ly hôn với anh A, đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 11/7/2011 và cháu Bùi Tiến C, sinh ngày 17/5/2023 ; giao anh A nuôi dưỡng cháu cháu Bùi Tiến D, sinh ngày 23/12/2013. Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

Bị đơn đồng ý với quan điểm của nguyên đơn và không có ý kiến nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng và đầy đủ; Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền; Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định; Về thu thập chứng cứ đủ và đúng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử theo đúng trình tự; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N và xử cho chị N được ly hôn với anh Bùi Điện A. Về con chung: Giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và cháu C ; giao anh A trực tiếp nuôi dưỡng cháu

D. Tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N và anh A đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung, công sức đóng góp, nợ chung: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Bùi Điện A kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 01/3/2010 tại UBND xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Như vậy, hôn nhân của anh A và chị N là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Qua xác minh và các đương sự thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng chị N và anh A phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 7/2024 đến nay, không quan tâm chăm sóc nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, khác biệt về lối sống và thiếu sự tin tưởng lẫn nhau nên hôn nhân không hạnh phúc, thậm chí giải quyết mâu thuẫn bằng bạo lực. Cả hai bên đều xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên không thể hàn gắn tình cảm, quay về đoàn tụ. Xét thấy, hôn nhân của chị N và anh A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị N và anh A có 03 con chung là cháu Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 11/7/2011; cháu Bùi Tiến D, sinh ngày 23/12/2013 và cháu Bùi Tiến C, sinh ngày 17/5/2023. Xét thấy cả chị N và anh A đều có điều kiện để nuôi con. Đối với

cháu C do chưa đủ 36 tháng tuổi, theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Đối với cháu A và cháu D đều trên bảy tuổi, khi được hỏi ý kiến cháu A muốn ở với mẹ còn cháu D muốn ở với bố, nhận thấy nguyện vọng của các cháu là chính đáng, có đủ cơ sở để chấp nhận. Mặt khác cháu A hiện nay đang ở độ tuổi phát triển về tâm sinh lý cần giáo dục về giới tính nên giao cháu A cho chị N nuôi dưỡng và giao cháu D cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp pháp luật, đảm bảo điều kiện chăm sóc tốt nhất cho các cháu, việc cùng giới tính cũng phần nào giúp bố mẹ giáo dục tâm sinh lý cho các cháu có hiệu quả. Chị N và anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Chị N và anh A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung: Các đương sự đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Mặc dù anh A có đề nghị chị N phải trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh A, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần lấy lời khai của anh A về tài sản, công nợ và yêu cầu anh A cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh, nhưng anh A không xuất trình các tài liệu, chứng cứ, không yêu cầu Tòa án giải quyết và vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị chị N phải thỏa thuận về tài sản, công nợ nên không có cơ sở để xem xét trong vụ án này. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Bùi Điện A.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 11/7/2011 và cháu Bùi Tiến C, sinh ngày 17/5/2023; giao anh Bùi Điện A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bùi Tiến D, sinh ngày 23/12/2013 đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn cho chị N và anh A đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Chị N và anh A có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp và nợ chung: Các đương sự đề nghị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Trường hợp các bên có yêu cầu và phát sinh tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 0016434 ngày 08/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hà Nội. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện T, TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện T
- Thành phố Hà Nội;
- Lưu HS vụ án.

Đoàn Lan Hương

